

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG  
NƯỚC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Số: 87 /2023/SGW

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**

Địa chỉ trụ sở: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.HCM

Điện thoại: 028 62918483 Fax: 028 62918489

Website: [www.saigonwater.com.vn](http://www.saigonwater.com.vn)

Mã chứng khoán: SII

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023.

Mọi thông tin chi tiết xin xem thêm Báo cáo tài chính Riêng Quý 1 năm 2023 được ban hành ngày 25/04/2023 đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25 /04/2023 tại website <https://saigonwater.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ đính kèm.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.



NGUYỄN VĂN THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 30

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.848.040.329</b>	<b>84.843.614.325</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.055.647.210</b>	<b>2.504.417.021</b>
1. Tiền	111		1.055.647.210	2.504.417.021
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.688.974.823</b>	<b>54.233.398.106</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.278.393.349	11.410.205.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	55.099.000	138.761.958
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	117.351.914.746	107.636.914.746
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	2.319.004.923	2.362.953.442
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(67.315.437.195)	(67.315.437.195)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>8.466.362.173</b>	<b>8.846.457.980</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.466.362.173	8.846.457.980
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.637.056.123</b>	<b>19.259.341.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242.581.097	218.054.771
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.711.505.068	9.358.316.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.466.872.674.596</b>	<b>2.476.723.690.666</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	5.000.000	5.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.423.504.328.232</b>	<b>1.435.969.477.893</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.422.201.152.387</b>	<b>1.434.614.491.109</b>
- Nguyên giá	222		1.819.871.997.281	1.815.366.104.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.670.844.894)	(380.751.613.702)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>1.303.175.845</b>	<b>1.354.986.784</b>
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(762.178.335)	(710.367.396)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.079.049.569</b>	<b>983.498.397</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.079.049.569	983.498.397
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.032.713.183.611</b>	<b>1.032.713.183.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		769.900.000.000	769.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		183.359.788.611	183.359.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.471.113.184</b>	<b>6.952.530.765</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	273.026.280	322.914.183
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.198.086.904	6.629.616.582
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.559.720.714.925</b>	<b>2.561.567.304.991</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.777.147.689.193</b>	<b>1.766.553.646.535</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>463.930.083.181</b>	<b>444.336.040.523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	35.023.043.375	33.313.494.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.813.019	149.551.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	72.170.781	228.248.722
4. Phải trả người lao động	314		186.170.930	1.365.458.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.847.854.879	9.216.490.184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	52.030.334.937	40.779.515.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	364.608.695.260	359.283.281.728
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.313.217.606.012</b>	<b>1.322.217.606.012</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	850.000.000.000	850.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	463.217.606.012	472.217.606.012
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>782.573.025.732</b>	<b>795.013.658.456</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>782.573.025.732</b>	<b>795.013.658.456</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>(41.083.028.041)</b>	<b>(28.642.395.317)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28.642.395.317)	81.996.852.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.440.632.724)	(110.639.248.196)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.559.720.714.925</b>	<b>2.561.567.304.991</b>



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.339.632.817	26.662.310.050	27.339.632.817	26.662.310.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.339.632.817	26.662.310.050	27.339.632.817	26.662.310.050
4. Giá vốn hàng bán	11	36.144.342.330	35.120.997.076	36.144.342.330	35.120.997.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(8.804.709.513)	(8.458.687.026)	(8.804.709.513)	(8.458.687.026)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.801.893.162	5.547.776.281	25.801.893.162	5.547.776.281
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21.374.869.046	20.216.968.154	21.374.869.046	20.216.968.154
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	21.366.607.046	20.208.706.154	21.366.607.046	20.208.706.154
8. Chi phí bán hàng	25	3.347.700.011	2.978.385.185	3.347.700.011	2.978.385.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.725.209.242	4.193.413.472	4.725.209.242	4.193.413.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(12.450.594.650)	(30.299.677.556)	(12.450.594.650)	(30.299.677.556)
11. Thu nhập khác	31	9.961.926	9.831.103	9.961.926	9.831.103
13. Lợi nhuận khác	40	9.961.926	9.831.103	9.961.926	9.831.103
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	16.971.042.131	16.811.898.416	16.971.042.131	16.811.898.416
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.801.893.162)	(5.386.918.162)	(25.801.893.162)	(5.386.918.162)
Chi phí lãi vay	06	21.366.607.046	20.208.706.154	21.366.607.046	20.208.706.154
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.123.291	1.343.839.955	95.123.291	1.343.839.955
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(93.765.296)	(2.960.844.267)	(93.765.296)	(2.960.844.267)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(188.374.515)	308.798.366	(188.374.515)	308.798.366
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	3.992.522.042	(5.426.282.164)	3.992.522.042	(5.426.282.164)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	25.361.577	(48.220.019)	25.361.577	(48.220.019)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.090.499.962)	(18.450.524.663)	(11.090.499.962)	(18.450.524.663)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(194.853.930)	-	(194.853.930)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(7.259.632.863)</i>	<i>(25.428.086.722)</i>	<i>(7.259.632.863)</i>	<i>(25.428.086.722)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(6.601.443.642)	(1.263.893.780)	(6.601.443.642)	(1.263.893.780)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.715.000.000)	-	(9.715.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	25.801.893.162	2.706.525.163	25.801.893.162	2.706.525.163
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>9.485.449.520</i>	<i>1.442.631.383</i>	<i>9.485.449.520</i>	<i>1.442.631.383</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.636.296.313	7.395.000.000	31.636.296.313	7.395.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.310.882.781)	(16.690.000.000)	(35.310.882.781)	(16.690.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(3.674.586.468)</i>	<i>(9.295.000.000)</i>	<i>(3.674.586.468)</i>	<i>(9.295.000.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(1.448.769.811)</b>	<b>(33.280.455.339)</b>	<b>(1.448.769.811)</b>	<b>(33.280.455.339)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.504.417.021	38.221.090.353	2.504.417.021	38.221.090.353
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.055.647.210	4.940.635.014	1.055.647.210	4.940.635.014

*Thanh Bình*

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 04 năm 2023

*Hồng Hạnh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



*Thành*

Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

## I. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”) với tỷ lệ sở hữu là 50,62%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 117 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 118)

### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5.Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động tư vấn quản lý, kỹ thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

##### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

#### *Góp vốn liên doanh*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**1. TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	86.816.149	673.448.039
Tiền gửi ngân hàng	968.831.061	1.830.968.982
<b>Cộng</b>	<b>1.055.647.210</b>	<b>2.504.417.021</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.778.393.349	7.910.205.155
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	2.700.000.000	2.700.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.278.393.349</b>	<b>11.410.205.155</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	55.099.000	138.761.958
<b>Cộng</b>	<b>55.099.000</b>	<b>138.761.958</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**  
**Phải thu bên liên quan**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	111.361.134.593	101.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	125.000.000	110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.351.914.746</b>	<b>107.636.914.746</b>
<i>Trong đó, phải thu về cho vay bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	111.361.134.593	101.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	125.000.000	110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>117.351.914.746</b>	<b>107.636.914.746</b>

**PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.319.004.923</b>	<b>2.362.953.442</b>
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	2.086.373.423	2.292.931.782
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	20.000.000
Tạm ứng của nhân viên	158.631.500	15.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	54.000.000	35.021.660
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.324.004.923</b>	<b>2.367.953.442</b>
<i>Trong đó, phải thu khác với bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	54.000.000	54.000.000

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	56.166.217.590	56.166.217.590
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.283.439.452	5.283.439.452
<b>Cộng</b>	<b>67.315.437.195</b>	<b>67.315.437.195</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.466.362.173	-	8.846.457.980	-
Cộng	8.466.362.173	-	8.846.457.980	-

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà xưởng vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	1.717.300.426.817	96.532.991.903	1.532.686.091	1.815.366.104.811
Mua trong năm	1.184.594.677	-	-	1.184.594.677
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	3.321.297.793	-	-	3.321.297.793
Tại ngày 31/03/2023	1.721.806.319.287	96.532.991.903	1.532.686.091	1.819.871.997.281
<b>KHẤU HAO</b>				
Tại ngày 01/01/2023	351.122.759.372	28.958.650.714	670.203.616	380.751.613.702
Trích khấu hao trong năm	15.675.616.709	1.206.680.406	36.934.077	16.919.231.192
Tại ngày 31/03/2023	366.798.376.081	30.165.331.120	707.137.693	397.670.844.894
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2023	1.366.177.667.445	67.574.341.189	862.482.475	1.434.614.491.109
Tại ngày 31/03/2023	1.355.007.943.206	66.367.660.783	825.548.398	1.422.201.152.387

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 tổng giá trị đầu tư vào dự án Củ Chi là 1.815.264.821.034 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 3.224.167.156 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 1.784.376.225.077 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm In hóa đơn VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 31/03/2023	2.065.354.180	2.065.354.180
<b>KHẤU HAO</b>		
Tại ngày 01/01/2023	710.367.396	710.367.396
Trích khấu hao trong năm	51.810.939	51.810.939
Tại ngày 31/03/2023	762.178.335	762.178.335
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2023	1.354.986.784	1.354.986.784
Tại ngày 31/03/2023	1.303.175.845	1.303.175.845

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 là 1.760.000.000 VND.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	3.079.049.569	983.498.397
<b>Cộng</b>	<b>3.079.049.569</b>	<b>983.498.397</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>769.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>769.900.000.000</b>

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000 (19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000 (44.100.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>183.359.788.611</b>	<b>(63.700.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>183.359.788.611 (63.700.000.000)</b>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ cổ tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng tiệm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, 10.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu CIIB2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty mẹ của Công ty.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000
<b>Cộng</b>	<b>143.153.395.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>143.153.395.000</b>

- (i) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá trị niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của khoản đầu tư là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
	<b>63.700.000.000</b>	<b>63.700.000.000</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135.463.181	187.413.339
Bảo trì phần mềm kinh doanh	19.639.583	28.437.083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	87.478.333	2.204.349
<b>Cộng</b>	<b>242.581.097</b>	<b>218.054.771</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.533.860	72.846.483
Chi phí trả trước dài hạn khác	227.492.420	250.067.700
<b>Cộng</b>	<b>273.026.280</b>	<b>322.914.183</b>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Viện Nhiệt đới Môi trường	22.440.000	39.657.600
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	36.025.803	36.025.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	17.744.788.053	18.966.462.431
Manila Water South Asia Holdings PTE. LTD	10.183.536.891	9.885.711.891
Phải trả nhà cung cấp khác	3.899.621.792	1.249.005.968
<b>Cộng</b>	<b>35.023.043.375</b>	<b>33.313.494.529</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
<b>Cộng</b>	<b>9.682.969.958</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.682.969.958</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân	197.442.667	188.080.753	344.622.437	40.900.983
Phí bảo vệ môi trường	30.806.055	98.623.071	98.159.328	31.269.798
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	32.175.000	32.175.000	-
<b>Cộng</b>	<b>228.248.722</b>	<b>321.878.824</b>	<b>477.956.765</b>	<b>72.170.781</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí lãi vay	11.236.811.991	8.941.336.464
Các khoản trích trước khác	611.042.888	275.153.720
<b>Cộng</b>	<b>11.847.854.879</b>	<b>9.216.490.184</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi vay phải trả	40.312.360.471	32.331.728.914
Đankia tạm ứng cổ tức	10.800.000.000	7.500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Chi phòng phòng chống dịch - Bảo hiểm hỗ trợ	82.685.466	112.497.466
<b>Cộng</b>	<b>52.030.334.937</b>	<b>40.779.515.380</b>
<b>Trong đó, phải trả là bên liên quan:</b>		
<i>Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia</i>	10.800.000.000	7.500.000.000

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ BÊN LIÊN QUAN**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN (ii)	220.000.000.000	220.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>

(i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

- (ii) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN với số tiền 220 tỷ VND, theo đó Công ty sẽ tìm kiếm các công ty hoạt động trong ngành nước và các ngành liên quan đến ngành nghề kinh doanh của các bên để đầu tư dưới hình thức mua lại cổ phần, phần vốn góp nhằm mục đích tham gia quản lý điều hành tại công ty mục tiêu. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận khi nhận được lợi nhuận từ công ty mục tiêu theo tỷ lệ 50:50 với Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/03/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị có khả năng		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc VND	thanh toán VND			Nợ gốc VND	thanh toán VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
<b>a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	18.300.000.000		4.000.000.000	4.700.000.000		19.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	1.500.000.000		1.500.000.000			
<b>Khoản vay với các tổ chức tín dụng khác</b>						
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	291.093.110.068		-	-	291.093.110.068	291.093.110.068
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	22.715.585.192		26.136.296.313	24.610.882.781	21.190.171.660	21.190.171.660
<b>a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN I	31.000.000.000	31.000.000.000	-	-	28.000.000.000	28.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>364.608.695.260</b>	<b>31.000.000.000</b>	<b>31.636.296.313</b>	<b>29.310.882.781</b>	<b>359.283.281.728</b>	<b>359.283.281.728</b>

**b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	31/03/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị có khả năng		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc VND	thanh toán VND			Nợ gốc VND	thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng Vietinbank - CN I1	494.217.606.012	494.217.606.012	-	6.000.000.000	500.217.606.012	500.217.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(31.000.000.000)	(31.000.000.000)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>463.217.606.012</b>	<b>463.217.606.012</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>472.217.606.012</b>	<b>472.217.606.012</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay**

Bên cho vay	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 31/03/2023	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam	345.442.562.125	54.349.452.057	291.093.110.068	12 tháng	23/05/2023	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	19.000.000.000	700.000.000	18.300.000.000	6 tháng	02/05/2023	Lãi suất 11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty Dankia	1.500.000.000	-	1.500.000.000	3 tháng	08/06/2023	Lãi suất 11%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	22.715.585.192	22.715.585.192	22.715.585.192	03 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thu Đức.
<b>Vay dài hạn</b>								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	182.394.435.397	25.974.768.859	156.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 9,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD2	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
<b>Cộng Vietinbank</b>	<b>823.324.435.397</b>	<b>329.106.829.385</b>	<b>494.217.606.012</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

*Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank*

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.000.000.000	28.000.000.000
Từ năm thứ hai	38.000.000.000	36.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	175.250.000.000	168.500.000.000
Sau năm năm	249.967.606.012	267.717.606.012
<b>Cộng:</b>	<b>494.217.606.012</b>	<b>500.217.606.012</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(31.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>463.217.606.012</b>	<b>472.217.606.012</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	645.221.040.000	161.811.551.600	161.811.551.600	16.623.462.173	81.996.852.879	905.652.906.652				
Lãi trong năm	-	-	-	-	(110.639.248.196)	(110.639.248.196)				
Số dư tại ngày 01/01/2023	645.221.040.000	161.811.551.600	161.811.551.600	16.623.462.173	(28.642.395.317)	795.013.658.456				
Lợi nhuận trong năm					(12.440.632.724)	(12.440.632.724)				
Số dư tại ngày 31/03/2023	645.221.040.000	161.811.551.600	161.811.551.600	16.623.462.173	(41.083.028.041)	782.573.025.732				

**b. Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Cổ phần		Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

**Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Tại ngày 31/03/2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	50,62%	326.613.500.000	50,62%	326.613.500.000
Các cổ đông khác	49,38%	318.607.540.000	49,38%	318.607.540.000
<b>Cộng:</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	26.911.525.200	26.450.734.575	26.911.525.200	26.450.734.575
Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước	428.107.617	211.575.475	428.107.617	211.575.475
<b>Cộng</b>	<b>27.339.632.817</b>	<b>26.662.310.050</b>	<b>27.339.632.817</b>	<b>26.662.310.050</b>

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	35.991.006.454	35.010.652.394	35.991.006.454	35.010.652.394
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	153.335.876	110.344.682	153.335.876	110.344.682
<b>Cộng</b>	<b>36.144.342.330</b>	<b>35.120.997.076</b>	<b>36.144.342.330</b>	<b>35.120.997.076</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.893.162	2.686.918.162	1.893.162	2.686.918.162
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	25.800.000.000	-	25.800.000.000	-
Khác - Tiền chiết khấu thanh toán Kênh Đông	-	160.858.119	-	160.858.119
<b>Cộng</b>	<b>25.801.893.162</b>	<b>5.547.776.281</b>	<b>25.801.893.162</b>	<b>5.547.776.281</b>

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.366.607.046	20.208.706.154	21.366.607.046	20.208.706.154
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	8.262.000	8.262.000	8.262.000	8.262.000
<b>Cộng</b>	<b>21.374.869.046</b>	<b>20.216.968.154</b>	<b>21.374.869.046</b>	<b>20.216.968.154</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.032.485.444	2.734.769.438	3.032.485.444	2.734.769.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.761.165	82.761.166	82.761.165	82.761.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.453.402	160.854.581	232.453.402	160.854.581
<b>Cộng</b>	<b>3.347.700.011</b>	<b>2.978.385.185</b>	<b>3.347.700.011</b>	<b>2.978.385.185</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3.185.083.592	2.869.430.710	3.185.083.592	2.869.430.710
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	35.389.381	-	35.389.381
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí khác	1.207.125.650	955.593.381	1.207.125.650	955.593.381
<b>Cộng</b>	<b>4.725.209.242</b>	<b>4.193.413.472</b>	<b>4.725.209.242</b>	<b>4.193.413.472</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	9.961.926	9.831.103	9.961.926	9.831.103
<b>Cộng</b>	<b>9.961.926</b>	<b>9.831.103</b>	<b>9.961.926</b>	<b>9.831.103</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)
Thu nhập miễn thuế	-	-	-	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.599.165.474	16.311.585.336	13.599.165.474	16.311.585.336
<i>Lãi vay bị loại theo ND 132/2020</i>	13.599.165.474	16.311.585.336	13.599.165.474	16.311.585.336
<i>Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế</i>	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	1.158.532.750	(13.978.261.117)	1.158.532.750	(13.978.261.117)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	-	-	-

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM ("CIH")	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cầu Đường CII	Công ty cùng tập đo.
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)</b>		
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	-	1.500.000.000
SII chuyển trả lãi phát sinh của Hợp đồng hỗ trợ vốn	-	5.895.000.000
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn	-	7.975.905.529
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu Đường CII</b>		
Thanh toán công nợ	179.155.660	173.032.372
Chi phí thuê văn phòng	162.868.782	159.192.368
B&R chuyển hỗ trợ vốn cho SII	4.000.000.000	-
Chi phí hỗ trợ vốn	503.101.369	-
SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn	503.101.369	-
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	4.700.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	25.800.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	9.700.000.000	-
Ghi nhận chi phí lãi hỗ trợ vốn trong kỳ	-	2.533.697.025
<b>Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê</b>		
Ghi nhận chi phí lãi hỗ trợ vốn trong kỳ	-	146.695.974
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia</b>		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	1.500.000.000	5.895.000.000
Chi phí hỗ trợ vốn của khoản Đankia hỗ trợ vốn		
SII phát sinh trong kỳ	10.849.315	180.420.663
Đankia tạm ứng cổ tức năm 2022	3.300.000.000	-
SGW thanh toán hỗ trợ tài chính	-	1.500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi</b>		
SGW chuyển hỗ trợ tài chính	15.000.000	-

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	111.361.134.593	101.661.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	125.000.000	110.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>117.351.914.746</b>	<b>107.636.914.746</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	54.000.000	54.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>54.000.000</b>	<b>54.000.000</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	10.800.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>860.800.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

*Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan ( tiếp theo )*

Các khoản vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CH	18.300.000.000	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	1.500.000.000	-
<b>Cộng:</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>

**2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc	418.918.256	378.742.000
Ông John Walter E. Tendencia	Phó Tổng Giám đốc	165.000.000	165.000.000
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	285.805.700	283.942.000
Ông Lê Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính	278.653.525	258.942.000
<b>Cộng</b>		<b>1.148.377.481</b>	<b>1.086.626.000</b>

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Số: 88 /2023/SGW

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 1 năm 2023

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 477-479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tại thời điểm Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(8.804.709.513)	(8.458.687.026)	(346.022.487)
Doanh thu hoạt động tài chính	25.801.893.162	5.547.776.281	20.254.116.881
Chi phí tài chính	21.374.869.046	20.216.968.154	1.157.900.892
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.725.209.242	4.193.413.472	531.795.770
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.440.632.724)	(30.289.846.453)	17.849.213.729

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong Quý 1 năm 2023 vẫn tăng trưởng ổn định, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm lỗ tương đương 17,85 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp (trong Quý 1 năm 2022 không ghi nhận khoản cổ tức này).

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu



NGUYỄN VĂN THÀNH